



jì niàn cè
纪念册

noun · commemorative album; autograph book

Example Sentences

bì yè shí tóng xué men hù xiāng zài jì niàn cè shàng liú yán
毕业时，同学们互相在纪念册上留言。

At graduation, classmates wrote messages in each other's commemorative albums.

zhè běn jì niàn cè lǐ shōu cáng le hěn duō lǎo zhào piàn
这本纪念册里收藏了很多老照片。

This commemorative album contains many old photos.

Trace each character, then write the word on your own.

纪	纪	纪	纪	纪	纪	纪	纪	纪		
念	念	念	念	念	念	念	念	念	念	念
册	册	册	册	册	册	册	册			